

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HN-ST

Ngày: 21/5/2020.

V/v: “Tranh chấp về ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Thu Hà

2. Ông Võ Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tường – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 383/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐXXST-HN ngày 15 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tô Thị S.

Địa chỉ: ấp L, thị trấn R, huyện CTA, tỉnh H. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc H.

Địa chỉ: ấp T, thị trấn B, huyện CTA, tỉnh H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình thu thập chứng cứ nguyên đơn bà Tô Thị S trình bày: Bà và ông Nguyễn Ngọc H chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện CTA, tỉnh H. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường hay cự cãi gây mất hạnh phúc và đến năm 2009 thì sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và ông H được ly hôn.

Về con chung: Thời gian chung sống bà và ông H không có con chung.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thu thập chứng cứ bị đơn ông Nguyễn Ngọc H trình bày: Ông thống nhất về quan hệ hôn nhân như bà S trình bày. Hiện tại ông cũng không còn tình cảm gì đối với bà S nhưng trong thời gian chung sống ông có nhiều lần đưa tiền cho bà S nên ông yêu cầu khi ly hôn bà S phải trả lại cho ông số tiền là 50.000.000 đồng. Ngoài ra ông và bà S có tài sản chung là 12 chỉ vàng 24k (vàng cưới) do bà S hiện đang quản lý ông yêu cầu giải quyết theo quy định. Về nợ chung không có. Về con chung: Không có.

Tại phiên toà: Bà Tô Thị S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông Nguyễn Ngọc H vắng mặt nên không thể phát biểu yêu cầu nào mới.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phát biểu:

- Về tố tụng: Việc thu thập chứng cứ từ khi thụ lý vụ án của Thẩm phán, mở và điều khiển phiên toà của Hội đồng xét xử tại phiên toà là tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật. Riêng đối với bị đơn vẫn vắng mặt là chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Chấp nhận cho chị Tô Thị S được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc H; Tài sản chung: Tách yêu cầu chia tài sản chung của ông H ra thành vụ kiện khác khi có tranh chấp; Nợ chung không có nên không xem xét giải quyết; Án phí buộc đương sự nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp. Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời khai của bị đơn Tòa xác định mối quan hệ pháp luật tranh chấp cần phải giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp về ly hôn” theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết. Bị đơn trong vụ án là ông Nguyễn Ngọc H hiện tại có nơi cư trú tại ấp T, thị trấn B, huyện CTA, tỉnh H. Theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A.

[3]. Về xét xử vắng mặt. Ông Nguyễn Ngọc H là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt.

Về nội dung tranh chấp:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà S và ông H chung sống với nhau từ năm 2004, có tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp. Bà S

yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy bà và ông H chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường hay cự cãi gây mất hạnh phúc, Tòa đã mở phiên hòa giải để tạo điều kiện cho ông, bà được đoàn tụ nhưng không thành. Bà S kiên quyết yêu cầu được ly hôn. Xét quan hệ hôn nhân phải dựa trên nền tảng thương yêu, tôn trọng, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau tạo lập gia đình hạnh phúc nhưng bà S và ông H đã sống ly thân từ năm 2009 cho đến nay mà không tạo điều kiện để hàn gắn thể hiện mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà S được ly hôn với ông H.

[2]. Về tài sản chung: Bà S cho rằng bà và ông H chung sống không có tài sản chung, ông H cho rằng ông bà có tài sản chung là 12 chỉ vàng 24k hiện tại do bà S đang quản lý, ông yêu cầu chia theo quy định. Ngoài ra ông còn yêu cầu bà S phải trả lại cho ông số tiền 50.000.000 đồng là tiền ông đã đưa cho bà S quản lý trong thời gian còn chung sống. Đối với yêu cầu chia tài sản và yêu cầu trả tiền của ông H thuộc trường hợp người yêu cầu phải làm đơn và nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, Tòa đã giải thích và hướng dẫn cho ông H làm đơn cũng như việc nộp tiền tạm ứng để Tòa xem xét giải quyết nhưng ông H không thực hiện. Vì vậy đối với yêu cầu này Hội đồng xét xử không xem xét mà tách ra giải quyết thành một vụ án khác khi có phát sinh tranh chấp.

[3]. Về con chung: Không có.

[4]. Về nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc bà Tô Thị S chịu án phí theo mức không có giá ngạch.

[6]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ **Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 150, Khoản 2 Điều 227, Điều 228** Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các **Điều 56** Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục mức án phí kèm theo.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Tô Thị S được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc H.

2. Về con chung: không có

3. Về tài sản chung: Tách yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc H ra thành một vụ án khác khi có phát sinh tranh chấp.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Buộc bà Tô Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Chuyển 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp theo biên lai thu số 0002097 ngày 16/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành án phí. Bà Tô Thị S không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Châu Thành A
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành A
- UBND xã T.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ, VP.

Đã ký

Trần Minh Mẫn